



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600 259 560

Điện thoại : 84.61.3817742

Fax : 84.61.3817768

Email : d2d@d2d.com.vn

Website : www.d2d.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

Nơi gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		220,137,990,289	119,442,750,721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83,611,712,955	28,593,328,006
1. Tiền	111	V.01	10,923,812,955	9,791,272,506
2. Các khoản tương đương tiền	112		72,687,900,000	18,802,055,500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,000,000,000	12,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	12,000,000,000	12,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	112,975,609,361	67,024,123,607
1. Phải thu của khách hàng	131		31,764,989,034	16,791,802,209
2. Trả trước cho người bán	132		75,126,716,613	43,971,544,172
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6,175,290,714	6,352,164,226
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(91,387,000)	(91,387,000)
IV. Hàng tồn kho	140		11,223,253,431	9,405,071,613
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,223,253,431	9,405,071,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327,414,542	2,420,227,495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131,931,565	144,990,936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		115,517,325	2,253,298,504
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		79,965,652	21,938,055
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		538,018,991,229	534,681,540,061
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		14,341,134,500	32,908,234,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.05	14,341,134,500	32,908,234,500
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II - Tài sản cố định	220		342,807,193,476	311,402,642,308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	48,464,220,732	48,433,094,927
- Nguyên giá	222		133,183,073,941	130,187,635,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84,718,853,209)	(81,754,540,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07		
- Nguyên giá	228		52,214,983,014	52,214,983,014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52,214,983,014)	(52,214,983,014)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	294,342,972,744	262,969,547,381
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	180,870,663,253	190,370,663,253
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,885,000,000	6,885,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106,176,726,251	115,676,726,251
3. Đầu tư dài hạn khác	258		68,278,309,000	68,278,309,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(469,371,998)	(469,371,998)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		758,156,981,518	654,124,290,782

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		428,601,998,477	338,553,492,455
I. Nợ ngắn hạn	310		205,275,405,710	127,354,309,973
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10		
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	3,316,687,456	2,395,771,158
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	108,190,538,150	28,442,914,787
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,885,199,137	852,303,317
5. Phải trả người lao động	315		176,114,356	1,625,151,653
6. Chi phí phải trả	316	V.13	69,364,910,649	69,364,910,649
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	13,871,599,484	14,719,278,485
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,470,356,478	9,953,979,924
II. Nợ dài hạn	330		223,326,592,767	211,199,182,482
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	223,326,592,767	211,199,182,482
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		329,554,983,041	315,570,798,327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	329,554,983,041	315,570,798,327
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	107,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69,279,269,740	69,279,269,740
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,407,670,000)	(1,407,670,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		95,139,413,301	95,139,413,301
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,700,000,000	10,700,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,664,698,000	6,664,698,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42,179,272,000	28,195,087,286
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		758,156,981,518	654,124,290,782

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	26,025,191,316	26,787,934,875	26,025,191,316	26,787,934,875
2. Các khoản giảm trừ	02		34,510,909		34,510,909	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25,990,680,407	26,787,934,875	25,990,680,407	26,787,934,875
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	4,280,186,742	5,840,423,483	4,280,186,742	5,840,423,483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,710,493,665	20,947,511,392	21,710,493,665	20,947,511,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	961,314,075	4,624,565,774	961,314,075	4,624,565,774
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	84,506,666		84,506,666	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		84,506,666		84,506,666	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,026,612,456	3,043,773,567	4,026,612,456	3,043,773,567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18,560,688,618	22,528,303,599	18,560,688,618	22,528,303,599
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			128,269,600		128,269,600
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(128,269,600)		(128,269,600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,560,688,618	22,400,033,999	18,560,688,618	22,400,033,999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	4,576,503,904	5,598,218,462	4,576,503,904	5,598,218,462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13,984,184,714	16,801,815,537	13,984,184,714	16,801,815,537

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Trương Lưu

Ngày 18 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

Nguyễn Xuân Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		134,209,165,117	42,658,031,929
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(59,359,441,640)	(6,778,344,954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,665,603,534)	(1,443,944,969)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(84,506,666)	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			(17,273,459,431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		920,464,446	1,016,959,305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,505,761,548)	(14,280,648,718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64,514,316,175	3,898,593,162
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(9,750,604,226)	(2,991,236,208)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(87,653,600,000)	(292,400,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33,767,755,500	344,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254,673,000	135,429,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63,381,775,726)	48,744,193,542
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(30,350,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8,950,854,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(39,300,854,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,132,540,449	13,341,932,704
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,791,272,506	3,265,225,582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		10,923,812,955	16,607,158,286

Ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 05 tháng 07 năm 2011) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 4 là: 107.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cầu kiện bê tông, cầu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán là sổ nhật ký chung.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Trích khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ. BTC ngày 31/12/2003 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư, Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 17/02/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay*.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết, ...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	455.860.763	75.271.870
- Tiền gửi Ngân hàng	10.467.952.192	9.716.000.636
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền(*)	72.687.900.000	18.802.055.500
Cộng	<u>83.611.712.955</u>	<u>28.593.328.006</u>
(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn các Ngân hàng:		
a- Ngân hàng Đại Tín Hà Nội	0	10.000.000.000
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Nai	70.000.000.000	5.000.000.000
c- Ngân hàng TMCP Đại Á	2.687.900.000	3.802.055.500
Cộng	<u>72.687.900.000</u>	<u>18.802.055.500</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	0	0
- Cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	<u>12.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng	31.764.989.034	16.791.802.209
- Trả trước cho người bán	75.126.716.613	43.971.544.172
- Các khoản phải thu khác	6.175.290.714	6.352.164.226
<i>Trong đó: Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(91.387.000)	(91.387.000)
Cộng	<u>112.975.609.361</u>	<u>67.024.123.607</u>
04- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Hàng hoá	11.223.253.431	9.405.071.613
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>11.223.253.431</u>	<u>9.405.071.613</u>
05- Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	131.931.565	144.990.936
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	115.517.325	2.253.298.504
- Tài sản ngắn hạn khác	79.965.652	21.938.055
Cộng	<u>327.414.542</u>	<u>2.420.227.495</u>
06- Phải thu dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khách hàng (*)	14.341.134.500	32.908.234.500
Cộng	<u>14.341.134.500</u>	<u>32.908.234.500</u>
(*) chi tiết các khoản phải thu dài hạn KH		
- Ủy ban nhân dân Tp. Biên Hòa (CC A1)		18.030.000.000
- Tiền chuyển quyền SDD KDC Võ Thị Sáu	3.509.800.000	1.589.800.000
- Tiền bán nhà và đất lô R,F đường Võ Thị Sáu	2.435.075.500	3.150.075.500
- Tiền bán nhà và đất đường A6	7.319.700.000	8.969.700.000
- PT khách hàng dài hạn khác	1.076.559.000	1.168.659.000
	<u>14.341.134.500</u>	<u>32.908.234.500</u>

(*) Phải thu dài hạn KH là khoản phải phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	96.732.992.593	2.357.758.109	29.905.886.761	1.190.997.764	130.187.635.227
- Mua trong năm		830.972.273			830.972.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.164.466.441				2.164.466.441
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	98.897.459.034	3.188.730.382	29.905.886.761	1.190.997.764	133.183.073.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	63.485.942.749	725.279.353	16.620.543.445	922.774.753	81.754.540.300
- Khấu hao trong năm	1.953.658.146	111.317.898	855.939.948	43.396.917	2.964.312.909
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	65.439.600.895	836.597.251	17.476.483.393	966.171.670	84.718.853.209
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	33.608.108.768	1.632.478.756	13.285.343.316	268.223.011	48.433.094.927
- Tại ngày cuối năm	33.457.858.139	2.352.133.131	12.429.403.368	224.826.094	48.464.220.732

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDDB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	950.624.347	2.186.252.099	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	950.624.347	2.176.949.083	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	950.624.347	2.176.949.083	49.067.606.568	10.500.000	52.214.983.014
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Một số công trình lớn:		
+ Công trình KCN Nhơn Trạch II	36.219.228	749.634.838
+ Công trình KDC đường VTS	3.955.368.315	4.276.161.541
+ Công trình KDC P.Thống Nhất	112.888.705.894	86.404.379.984
+ Công trình KDC xã Lộc An-Long Thành	25.107.903.036	24.758.462.080
+ Công trình chợ Mới Quận Thủ-Long Thành	146.106.399.712	141.146.076.016
+ Khu dân cư Thạnh Phú-Vĩnh Cửu	537.476.504	537.476.504
+ Khu chung cư A1 & khối liên thông A1-A2	4.977.853.116	4.364.319.479
+ Công trình đường 5 nối dài	733.036.939	733.036.939
+ Công trình khác	0	0
Cộng	<u>294.342.972.744</u>	<u>262.969.547.381</u>
10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Đầu tư vào công ty con (Công ty CP Xây dựng số 2 ĐN)	6.885.000.000	6.885.000.000
b- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	106.176.726.251	115.676.726.251
- Công ty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2 (tỷ lệ vốn góp 30%)	18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty CP Cổ Loa Thành (tỷ lệ vốn góp 30%)	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty CP Địa ốc Đại Á (tỷ lệ vốn góp 31,66%)	0	9.500.000.000
- Công ty TNHH Berjaya-D2D	83.676.726.251	83.676.726.251
c- Đầu tư dài hạn khác (*)	68.278.309.000	68.278.309.000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(469.371.998)	(469.371.998)
Cộng	<u>180.870.663.253</u>	<u>190.370.663.253</u>
(*) Tên công ty đầu tư dài hạn:		
a- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	2.500.000.000	2.500.000.000
b- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	28.000.000.000	28.000.000.000
c- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Á	25.231.579.000	25.231.579.000
d- Công ty CP Xây dựng công trình giao thông 610	2.546.730.000	2.546.730.000
e- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>68.278.309.000</u>	<u>68.278.309.000</u>
11- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả người bán	3.316.687.456	2.395.771.158
- Người mua trả tiền trước (*)	108.190.538.150	28.442.914.787
Cộng	<u>111.507.225.606</u>	<u>30.838.685.945</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(*) Là các khoản trả tiền trước sau:

+ KH trả trước tiền bán nhà và đất đường A6	2.211.236.364	2.211.236.364
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Chợ Quán Thủ	14.797.932.427	14.797.932.427
+ KH trả trước tiền CQSD đất, nhà KDC Võ Thị Sáu	2.456.920.000	7.714.908.637
+ UBND Thành phố Biên Hòa	84.970.000.000	
+ KH trả trước các khoản khác	3.754.449.359	3.718.837.359
Cộng	108.190.538.150	28.442.914.787

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		823.437.086
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.045.627	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	884.955.883	0
- Các loại thuế, phí và khoản phải nộp khác	792.197.627	28.866.231
Cộng	3.885.199.137	852.303.317

13- Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng đất góp vốn liên kết	48.364.811.000	48.364.811.000
- Phải trả chi phí trích trước cho KDC đường 5	10.665.668.828	10.665.668.828
- Phải trả chi phí trích trước thuế đất 2006-2008	10.214.430.821	10.214.430.821
- Phải trả khác	120.000.000	120.000.000
Cộng	69.364.910.649	69.364.910.649

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	10.702.599.500	10.702.599.500
- Kinh phí công đoàn	40.967.029	39.473.772
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.087.065.926	3.937.731.441
Cộng	13.830.632.455	14.679.804.713

15- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN	223.326.592.767	211.199.182.481
- Khách hàng trả trước tiền mua nhà, khu chung cư A1		
Cộng	223.326.592.767	211.199.182.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

16- Vốn chủ sở hữu

16.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107.000.000.000			107.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.279.269.740			69.279.269.740
Vốn khác của CSH	6.664.698.000			6.664.698.000
Cổ phiếu quỹ	(1.407.670.000)			(1.407.670.000)
Quỹ đầu tư phát triển	95.139.413.301			95.139.413.301
Quỹ dự phòng tài chính	10.700.000.000			10.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.195.087.286	13.984.184.714		42.179.272.000
Cộng	315.570.798.327	13.984.184.714		329.554.983.041

16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	107.000.000.000	107.000.000.000

16.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã chia

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích		

16.4- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.016	45.016
+ Cổ phiếu phổ thông	45.016	45.016
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

16.5- Phân phối lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	28.195.087.286	17.653.869.001
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	13.984.184.714	45.201.110.348
+ Điều chỉnh trích quỹ năm trước		(1.360.551.000)
+ Điều chỉnh giảm do tăng tiền thuê đất KCN phải nộp những năm trước, lãi tiền gửi vay ưu đãi phải nộp		
+ Điều chỉnh theo BB chi cục TCDN		3.071.643.557
+ Điều chỉnh giảm khác		(442.740.620)
+ Cổ tức trích trong năm		21.309.968.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		6.780.167.000
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.260.056.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.712.067.000
+ Trích quỹ ban quản lý điều hành		452.011.000
+ Trích quỹ công tác xã hội		2.260.056.000
+ Trích thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận		153.919.000
+ Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	42.179.272.000	28.195.087.286

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
17- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	7.677.318.184	8.807.636.362
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.347.873.132	17.980.298.513
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Giảm trừ doanh thu	(34.510.909)	
Cộng	25.990.680.407	26.787.934.875
18- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	706.641.075	4.489.136.024
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	254.673.000	135.429.750
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu		
Cộng	961.314.075	4.624.565.774
19- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của xây dựng đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	360.793.226	1.997.727.275
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.919.393.516	3.842.696.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Cộng	<u>4.280.186.742</u>	<u>5.840.423.483</u>
20- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	84.506.666	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>84.506.666</u>	
21- Chi phí khác (mã số 32)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác		128.269.600
		<u>128.269.600</u>
22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>4.576.503.904</u>	<u>5.598.218.462</u>
23- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>13.984.184.714</u>	<u>16.801.815.537</u>

VII/ THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

Căn cứ vào Thông tư số 09/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15/01/2010 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có quy định “Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý”,

Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập trong báo cáo tài chính quý I/2012 giảm quá 10% so với quý I/2011 như sau:

- Lợi nhuận quý I/2011: 16.801.815.537 đồng.
- Lợi nhuận quý I/2012: 13.984.184.714 đồng.
- Chênh lệch giảm lợi nhuận của quý I/2012 so với quý I/2011: 2.817.630.823 đồng, tương đương giảm 16.67%.

Nguyên nhân:

Lãi tiền gửi ngân hàng quý I/2011 là 4.489.136.024 đồng, lãi tiền gửi ngân hàng quý I/2012 là 706.641.075 đồng (chênh lệch : 3.782.494.949 đồng), do khoản chênh lệch này lớn nên làm cho lợi nhuận quý I năm 2012 giảm 16.67% so với quý I năm 2011.

Trên đây là yếu tố chủ yếu làm cho kết quả hoạt động kinh doanh trong quý I/2012 giảm so với quý I/2011.

VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Đình